

CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)

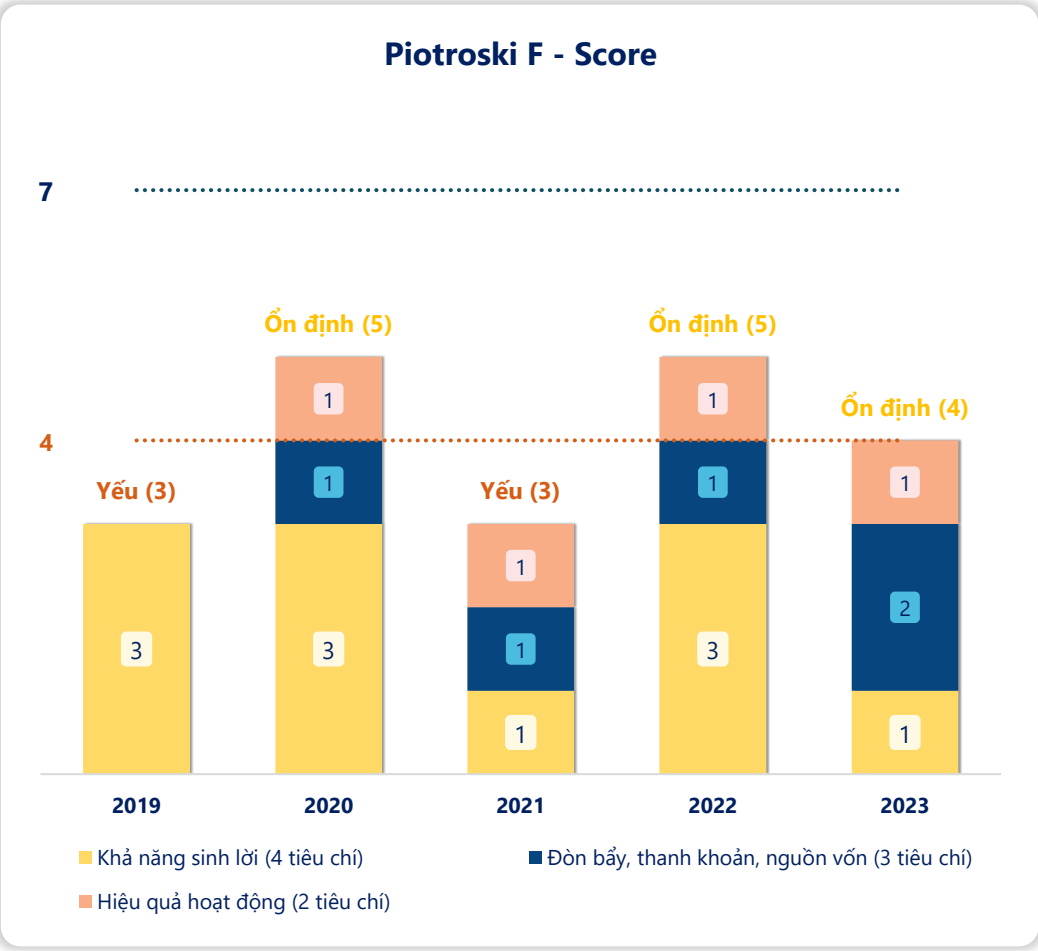
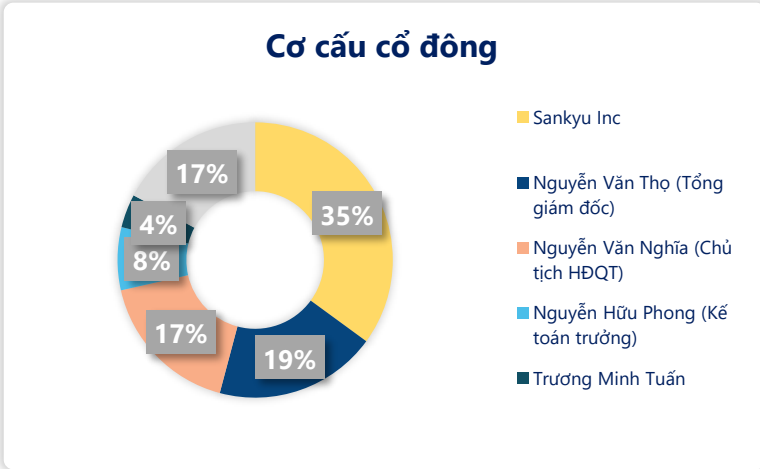
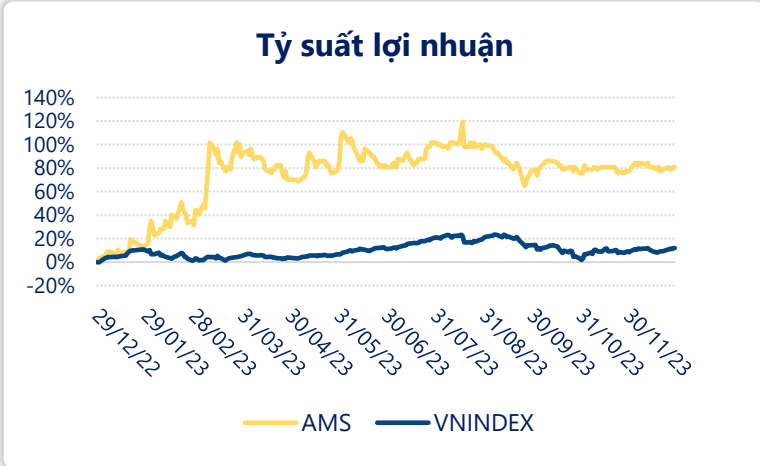
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	0%	0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
3,004	YoY
tỷ VNĐ	▲ 383
	▲ 14.6%

LN sau thuế	2023
52.5	YoY
tỷ VNĐ	▲ 7.00
	▲ 15.4%

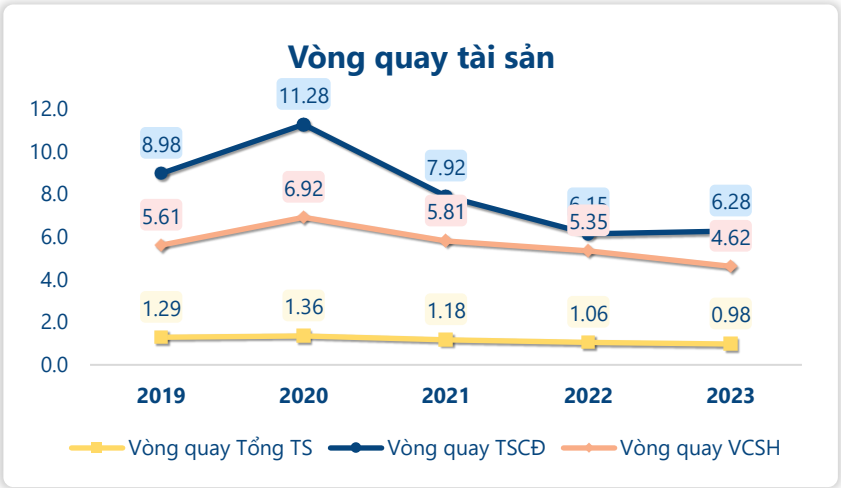
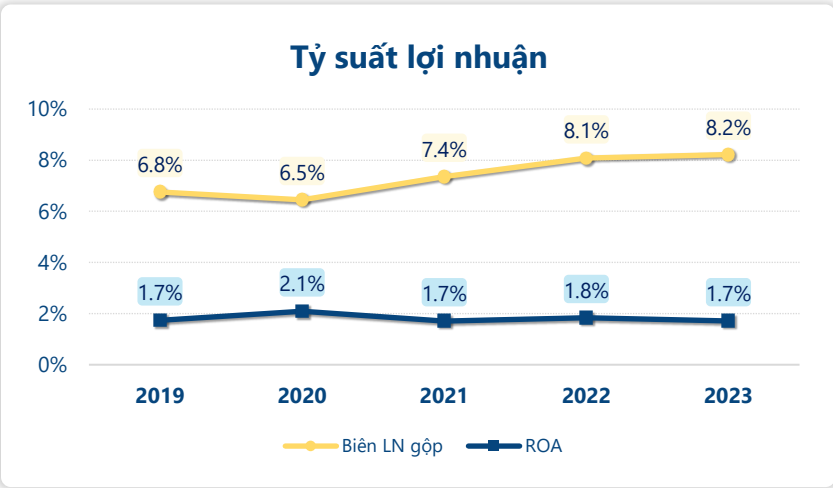
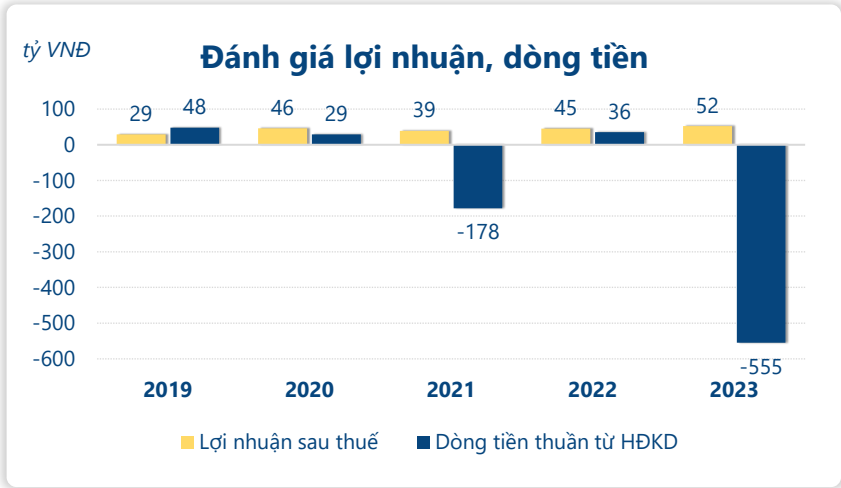


Năm **2023**, F-Score của **AMS** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

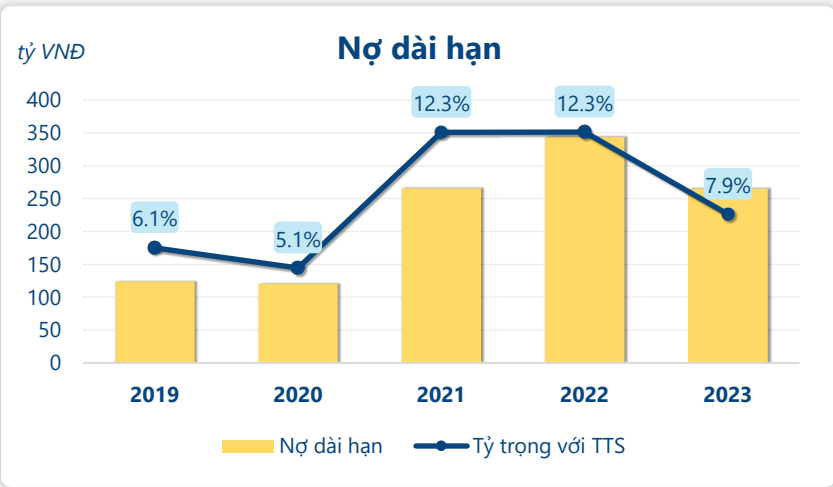
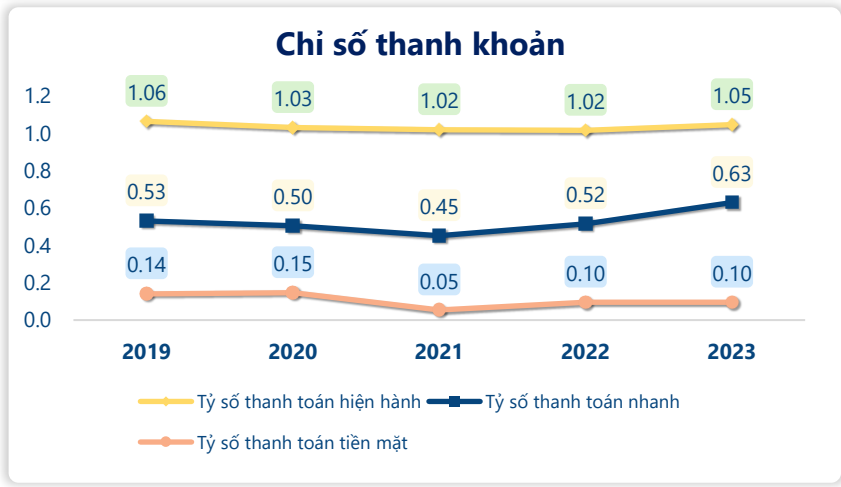
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC (UPCOM: AMS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **AMS**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,411	2,794	22.1%
Tài sản ngắn hạn	2,423	1,970	23.0%
Tiền và tương đương tiền	219	186	17.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.0	92.8	-52.6%
Phải thu ngắn hạn	1,217	691	76.2%
Hàng tồn kho	923	969	-4.7%
Tài sản ngắn hạn khác	19.4	31.3	-38.1%
Tài sản dài hạn	988	824	19.9%
Phải thu dài hạn	5.33	5.13	3.8%
Tài sản cố định	498	459	8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	228	165	38.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	247	181	36.6%
Tài sản dài hạn khác	9.72	14.1	-30.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,615	2,282	14.6%
Nợ ngắn hạn	2,339	1,938	20.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,241	733	69.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	327	560	-41.6%
Nợ dài hạn	276	344	-19.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	179	207	-13.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	796	512	55.4%
Vốn chủ sở hữu	796	512	55.4%
Vốn điều lệ	600	366	63.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,157	2,983	2,678	2,621	3,004
Giá vốn hàng bán	2,011	2,790	2,481	2,410	2,757
Lợi nhuận gộp	146	192	197	212	247
Doanh thu HĐTC	3.44	9.73	10.2	11.8	20.7
Chi phí TC	60.0	89.0	58.9	74.1	106
Chi phí lãi vay	57.3	78.8	46.8	61.4	99.0
LN trong công ty LKLD	-0.02	-0.04	0.07	0.23	0.06
Chi phí bán hàng	0	0	15.0	25.0	3.38
Chi phí QLDN	52.6	53.3	76.6	66.6	91.6
LN thuần từ HĐKD	36.7	59.8	56.8	58.1	67.1
Lợi nhuận khác	-0.06	-0.39	-6.16	-0.81	-10.6
LN trước thuế	36.7	59.4	50.6	57.3	56.4
Lợi nhuận sau thuế	29.1	46.8	39.7	45.5	52.5
LNST của CĐ cty mẹ	29.2	46.0	38.8	45.5	52.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.8	29.2	-178	35.6	-555
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-144	0.58	-36.1	-129	-126
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	233	26.4	26.2	202	714
Tiền đầu kỳ	73.0	209	265	77.7	186
Lưu chuyển tiền thuần	136	56.2	-188	108	33.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.04	0.31	0.07	0.07
Tiền cuối kỳ	209	265	77.7	186	220